

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 84 - 0274 - 3 657106 Fax: 84 - 0274 - 3 657110
Website: www.phr.vn
Email: phuochoarubber@phr.vn

Tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 1.354.991.980.000 đồng (tương đương 135.499.198 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0274 – 3 657106
- Fax: 84 – 0274 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuochoarubber@phr.vn
- Mã số cổ phiếu: PHR

2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TPHCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TPHCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TPHCM.

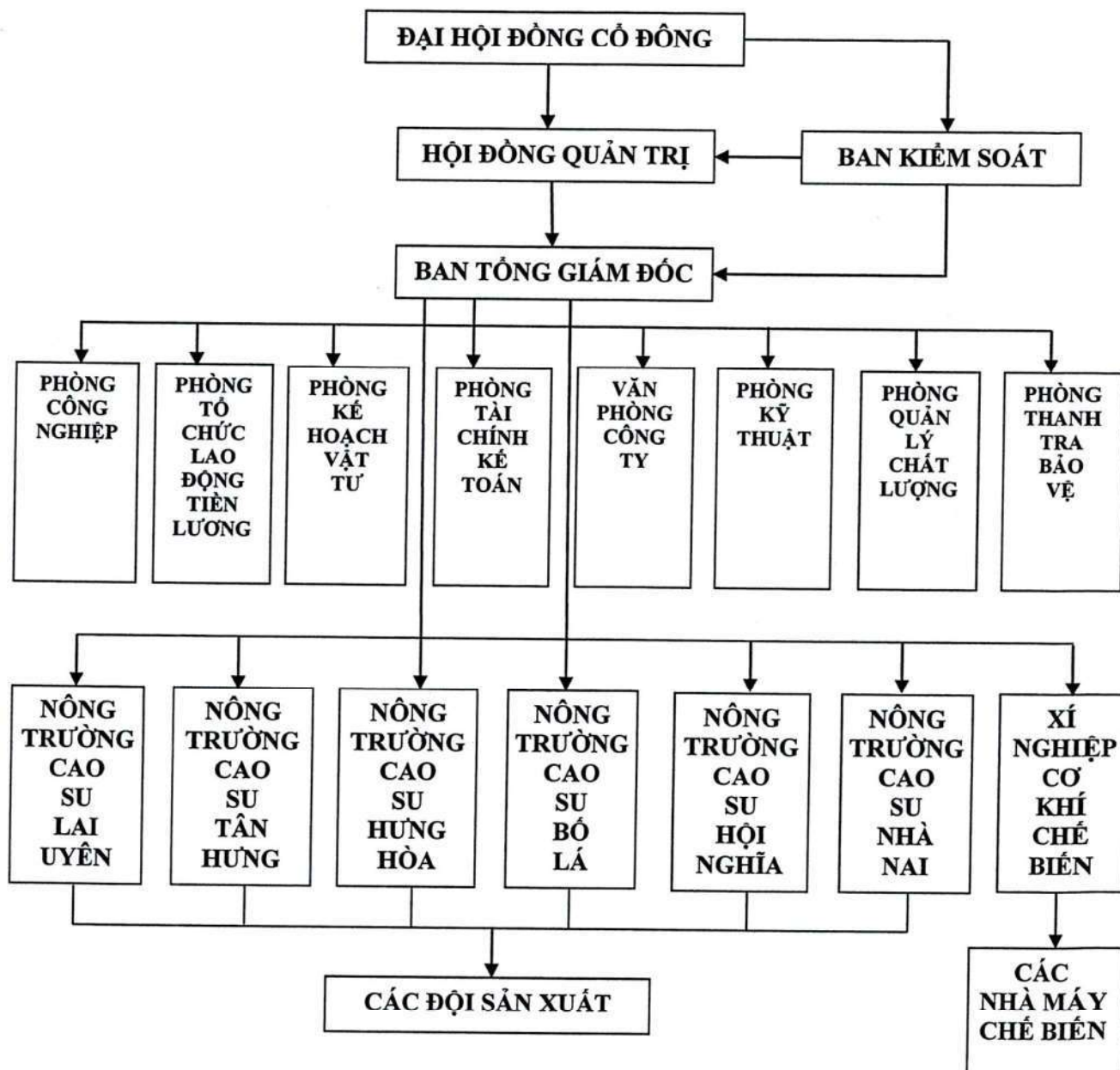
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô
- Sản xuất bao bì từ Plastic.

- Sản xuất phân bón vi sinh.

4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



4.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

4.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BÓ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HÙNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG

STT	Đơn vị
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0274 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BỐ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 9.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (9.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

4.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

1. Công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.662,28 ha.	
2. Công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%

Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa xẻ, tẩm sấy và ghép tấm gỗ cao su.	
3. Công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.	
4. Công ty con:	Công ty TNHH cao su & lâm nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc.
Vốn điều lệ:	200 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	93%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
5. Công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
<p>- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2019: 53,032 tỷ đồng</p> <p>- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.</p>	
6. công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	26,82%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2019: 2,742 tỷ đồng

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ bóng thể thao.

4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 15 năm từ 2005-2019;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chia khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mủ và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

6. Các rủi ro về tài chính.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mủ, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất:

Năm 2019 công ty khai thác được 12.002,59 tấn mù quy khô, đạt 102,58% kế hoạch năm. Các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao. Ngoài ra, công ty đã thu mua được 14.808,81 tấn mù quy khô (trong đó thu mua nguyên liệu từ công ty con là 3.892,7 tấn) đạt tỷ lệ 109,69% kế hoạch năm, là năm thứ 9 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn.

Trong năm công ty chế biến được 27.043,07 tấn thành phẩm, thành phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng. Sản phẩm tiêu thụ được 32.690,70 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 33,41 triệu đồng/tấn.

2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2019):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Nguyễn Văn Tước TV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280348264	107.606	0,08%
2	Huỳnh Kim Nhật TV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280579997	69.166	0,05%
3	Nguyễn Thị Phi Nga Phó tổng giám đốc	280462292	0	0%
4	Võ Thanh Tùng Phó tổng giám đốc	280617397	5.000	0,004%
Kế toán trưởng				
1	Trần Hoàng Giang	280750321	0	0%

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty 31/12/2019: 2.854 lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Công ty đã và đang thực hiện việc tái cơ cấu các dự án ngoài ngành theo chủ trương chung của Tập đoàn. Trong năm 2019, công ty tập trung đầu tư cho dự án cao su tại

Campuchia, trồng rừng tại tỉnh Đák Lắk và hoạt động Khu Công nghiệp Tân Bình, công ty không đầu tư dự án khác.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:

Chủ động thực hiện tốt việc làm mái che mưa, mái che chén kịp thời vụ đảm bảo thời gian cạo, giảm thiểu thời gian nghỉ do mưa bão để tăng sản lượng tận thu mù. Đồng thời thường xuyên kiểm tra kỹ thuật trên vườn cây để chấn chỉnh ngay những lỗi kỹ thuật cạo, giữ vườn cây khai thác ổn định đạt năng suất cao. Tiếp tục mở lớp đào tạo công nhân khai thác để mở cạo vườn cây mới cho những năm tiếp theo.

Tổng diện tích công ty quản lý là 7.664,28 ha. Diện tích đã đưa vào khai thác là 5.755,21 ha, sản lượng khai thác được 6.968 tấn mù quy khô (đạt tỷ 116,1% kế hoạch năm). Trong năm, xuất bán 5.108,47 tấn, giá bán bình quân 1.309 USD; tổng doanh thu 6.649.728,74 USD. Tổng số cán bộ nhân viên có 1.312 lao động (trong đó: Gián tiếp: 114 người, lao động trực tiếp: 1.198 người); tổng tiền lương chi trả là 16.549.078.000 đồng (trong đó: lương bình quân gián tiếp là 13.790.899 đồng/người/tháng, lương công nhân lao động trực tiếp 5.789.000 đồng/người/tháng). Nhà máy chế biến đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2019, bước đầu Nhà máy đã sản xuất được 4.000 tấn mù CSR10.

3.2.2 Công ty Trường Phát:

Sản xuất và gia công 21.060 m³ gỗ phôi (đạt 52% KH năm); sản xuất 1.649 m³ gỗ ghép (đạt 33% KH năm); tiêu thụ 17.294,86 m³ gỗ phôi (đạt 54% KH năm) và 2.601,41 m³ gỗ ghép (đạt 37% KH năm). Tổng doanh thu đạt 156,53 tỷ đồng đạt tỷ lệ 54% kế hoạch năm; nộp thuế vào ngân sách Nhà nước 12,87 tỷ đồng. Tổng số lao động cuối năm 194 người, thu nhập bình quân 7,77 triệu đồng/người/ tháng.

3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đák Lắk:

Chăm sóc 230,57 ha cao su KTCB, trồng mới 214,96 ha keo lai và chăm sóc 537,49 ha keo lai. Tích cực huy động lực lượng và phối hợp cùng địa phương quản lý và bảo vệ rừng 24.758.26 ha (Trong đó:Diện tích rừng phòng hộ: 3.317,18 ha; diện tích rừng tự nhiên sản xuất: 21.441,08 ha). Thực hiện đầu tư một số hạng mục công trình năm 2019 theo kế hoạch được duyệt. Trình UBND Tỉnh duyệt phương án sử dụng đất và bảo vệ rừng. Lao động đơn vị hiện có 114 người (Gián tiếp: 42 người; Bảo vệ rừng, bảo vệ cơ quan: 41 người; Công nhân trồng, chăm sóc rừng: 31 người). Tổng tiền lương thực hiện là 9.345.986.000 đồng, bình quân 6.831.861 đồng/người/tháng.

3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:

Trong năm, công ty đã tiếp đón 87 đơn vị, khách hàng trong và ngoài nước đến tham quan và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Khu Công nghiệp, thu hút thêm các nhà đầu tư thuê đất với diện tích cho thuê 12,918 ha đạt tỷ lệ 129% kế hoạch năm (từ đầu dự án đến nay là 202,64 ha, tỷ lệ 82,88% diện tích đất thương phẩm). Tổng nhà đầu tư thực hiện dự án trong khu công nghiệp là 60 doanh nghiệp/ 64 dự án. Trong năm có 05 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư với số vốn 21 triệu USD. Lũy kế từ đầu dự án có 52 dự án đã

được cấp giấy chứng nhận đầu tư vào Khu Công nghiệp với tổng vốn đầu tư trong nước 1.613 tỷ đồng và vốn đầu tư nước ngoài 133,39 triệu USD). Các doanh nghiệp đầu tư hiện nay tại Khu công nghiệp chủ yếu ngành gỗ, sản xuất giày, điện tử, bao bì giấy các loại...

Trong năm có thêm 21 dự án đi vào hoạt động xây dựng và sản xuất, lũy kế từ đầu dự án đến nay đã có 38 nhà đầu tư hoạt động xây dựng & sản xuất; 26 nhà đầu tư chưa triển khai xây dựng; đã tạo việc làm cho hơn 7.600 lao động trong khu công nghiệp.

Tổng doanh thu năm 2019 đạt 483,02 tỷ đồng đạt 142,31% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế ước 291,17 tỷ đồng (đạt 335,56% KH năm); nộp ngân sách đạt 268,132 tỷ đồng. Tổng tiền lương thực hiện là 7,163 tỷ đồng, thu nhập bình quân 13,3 đồng/người/tháng.

4. Tình hình tài chính.

4.1 Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	5.087.330.095.626	5.854.513.682.699	115,08
02	Doanh thu thuần	1.557.797.312.902	1.638.842.882.582	105,20
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	362.071.246.165	373.409.018.843	103,13
04	Lợi nhuận khác	407.937.069.233	233.590.223.430	57,26
05	Lợi nhuận trước thuế	770.008.315.398	606.999.242.273	78,83
06	Lợi nhuận sau thuế	628.318.283.981	487.807.498.562	77,64
07	Tỷ lệ cổ tức	20%	30%	150,00

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,75	2,85	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,36	1,59	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,47	0,56	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,89	1,25	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,54	4,05	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,31	0,28	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,40	0,30	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,23	0,19	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,12	0,08	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,23	0,23	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 135.499.198 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	90.264.010	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	0	0%
03	Cổ đông khác	45.235.188	33,38%
	Cộng	135.499.198	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	101.822.876	75,15%
2	Cổ đông cá nhân	33.676.322	24,85%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	135.499.198	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	7.782.379	5,74%
2	Cổ đông trong nước	127.716.819	94,26%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm công ty không thay đổi vốn của chủ sở hữu. Hiện tại, số lượng cổ phần đang lưu hành 31/12/2019: 135.499.198 cổ phần

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2019, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty là 2.854 lao động. Thu nhập bình quân năm 2019 đạt 8,50 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện thị chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe cho cán bộ công nhân định kỳ 2 lần trong năm, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh...

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác khai thác.

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu sản lượng mũ trước mùa cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt công tác khởi cạo: thiết kế miệng cạo, trang bị đầy đủ vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động hợp lý (trong đó công ty chỉ đạo các nông trường khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động: chia phần cây theo nhịp cạo D4 thay cho cạo D3 với các nơi thiếu lao động).

Ngày 08/4 công ty tiến hành khởi cạo mùa vụ 2019. Trong quá trình sản xuất, công ty đã chỉ đạo các Nông trường thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật kết hợp với tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ mũ trên vườn cây để tận thu sản lượng, tổ chức cạo tận thu triệt để vườn cây chuẩn bị thanh lý; phát động các phong trào thi đua nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; phối hợp cùng với Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật để nâng cao sản lượng mũ khai thác. Vào đầu quý 4 phát động phong trào thi đua nước rút và đến ngày 26/12 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng 11.700 tấn của năm.

Sản lượng tính đến ngày 31/12/2019, công ty khai thác được 12.002,59 tấn mũ quy khô, đạt 102,58% kế hoạch năm; các nông trường đều hoàn thành vượt kế hoạch công ty giao.

1.2 Công tác trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB.

Hoàn thành trồng tái canh được 846,49 ha/784,95 ha (đạt 107,83% KH năm), đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100% và đạt 3 tầng lá trở lên. Tiếp tục chỉ đạo thâm canh chăm sóc tốt vườn cây KTCB (trồng từ 2013 đến 2018), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây đều sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vành vượt quy định. Chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt cây giống từ vườn nhân, vườn urom để trồng tái canh mùa vụ năm 2019 với cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn.

Tổ chức tốt việc hợp tác đầu tư trồng chuyên canh và xen canh cây nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tiết giảm suất đầu tư.

Công ty phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón thích hợp cho từng loại đất trồng đạt hiệu quả cao nhất, trong năm công ty bón phân 01 lần cho vườn cây khai thác và 02 lần cho vườn cây KTCB.

1.3 Công tác thu mua mũ nguyên liệu.

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, công ty đã linh hoạt điều chỉnh giá thu mua 60 lần/năm theo thực tế thị trường và các đối tượng khách hàng. Thực hiện tốt công tác thu mua mũ tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mũ nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền lợi của khách hàng bán mũ, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài,

từ đó giúp công ty ổn định được nguồn mù nguyên liệu thu mua.

Năm 2019, công ty đã thu mua được 14.808,81 tấn mù quy khô, đạt tỷ lệ 109,69% kế hoạch năm (trong đó: thu mua nguyên liệu từ công ty con được 1.029,57 tấn), là năm thứ 9 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn. Do quản lý và kiểm soát tốt quy trình thu mua mù nguyên liệu, nên mù thành phẩm làm ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.4 Công tác chế biến và chất lượng.

Từ sản lượng khai thác vườn cây và thu mua công ty đã chế biến được 27.043,07 tấn mù thành phẩm các loại (đạt 107,31% KH năm), thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công tác kiểm soát nghiệm thu mù nguyên liệu và kiểm nghiệm mù thành phẩm được duy trì tốt và ổn định. Công tác kiểm tra, giám sát quy trình công nghệ chế biến và hệ thống xử lý nước thải được phối hợp thực hiện đồng bộ giữa các bộ phận và xí nghiệp chế biến, qua đó góp phần duy trì chất lượng sản phẩm luôn ổn định, giữ vững thương hiệu PHR; hệ thống xử lý nước thải tại 2 nhà máy luôn đạt chuẩn cột A.

Các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 50001, ISO 14001, chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm theo TCVN 3769 và TCVN 6314 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng cao.

1.5 Công tác kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng. Sản phẩm tiêu thụ được 32.690,70 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 33,41 triệu đồng/tấn.

1.6 Công tác tài chính.

Trong tình hình giá bán cao su ở mức thấp, lãnh đạo công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và toàn thể CB.CNV công ty tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý tốt giá thành sản phẩm, chi tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất để giảm chi phí giá thành, tăng lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, gắn với huy động các nguồn vốn; quản lý và hoàn trả vốn vay, lãi vay đạt hiệu quả.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được xác lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính công ty, từ đó góp phần nâng cao thị giá của công ty trên thị trường chứng khoán.

Từ kết quả sản xuất kinh doanh, năm 2019 công ty mẹ đạt tổng doanh thu 1.614,87 tỷ đồng (đạt 73,66% KH năm), lợi nhuận trước thuế công ty mẹ đạt 533,674 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 468,87 tỷ đồng; hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước với số tiền 198,436 tỷ đồng.

1.7 Công tác xây dựng cơ bản.

Thực hiện kế hoạch đầu tư 2019 đã được Tập đoàn phê duyệt, đến đầu tháng 12 các hạng mục kế hoạch năm đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng với tổng giá trị đầu tư là 30,941 tỷ đồng đạt 95% kế hoạch năm. Quá trình thực hiện tổ chức đấu và xét thầu đúng qui trình, thủ tục và quản lý chi phí của Luật đấu thầu.

Trong kế hoạch giá thành, công ty đã chi 13,419 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch năm, chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển, kiến trúc phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất và nhà máy chế biến.

Xây dựng, áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mù nguyên liệu, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí giá thành; kiểm soát hồ sơ hoàn công và quyết toán các hạng mục XDCB đã hoàn thành.

1.8 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Công ty đã tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh kiểm tra việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, các quy định về dân chủ ở cơ sở. Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện tốt quy chế, quy định của công ty.

Tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện thị năm 2019. Phối hợp lực lượng địa phương trong BCH thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời; thực hiện tốt công tác PCCC theo phương án, trong năm không có vụ cháy nào xảy ra.

1.9 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác phục vụ cho lãnh đạo trong việc tiếp đón các đoàn khách đến quan hệ làm việc với công ty; đồng thời quản trị tốt cơ sở hạ tầng, xe máy và các thiết chế văn phòng. Công tác văn thư-lưu trữ và quản lý con dấu được duy trì thực hiện tốt, đảm bảo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị thực hành tiết kiệm trong chi phí hành chánh, điện, nước, xăng xe công tác. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, máy in, kết nối hệ thống mạng nội bộ (của Đảng, chính quyền) bảo đảm hoạt động thông suốt, phục vụ tốt công tác xây dựng Đảng và sản xuất - kinh doanh của đơn vị.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, gắn với việc biểu dương, khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao, đặc biệt khen thưởng đội sản xuất và Nông trường hoàn thành kế hoạch về trước thời hạn.

Với những thành tích đạt được trong năm, công ty đã được Tập đoàn CNCS Việt Nam công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” và Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tặng Cờ thi đua xuất sắc năm 2019; đồng thời Tập đoàn CNCS Việt Nam tặng Cờ thi đua xuất sắc, bằng khen cho 31 tập thể và 170 cá nhân có thành tích xuất sắc năm 2019. Đề nghị UBND Tỉnh Bình Dương tặng bằng khen cho 1 tập thể, 4 cá nhân; Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho 2 cá nhân; Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhì, hạng ba cho 2 cá nhân.

1.10 Công tác khác.

Công tác quản lý đất đai: Tiếp tục làm việc với các cơ quan của UBND huyện Phú Giáo và sở Tài nguyên môi trường để tách sổ đỏ Khu dân cư Phước Hòa cho khách hàng. Làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, huyện để rà soát lại diện tích đất công ty đang quản lý và thực hiện thủ tục bàn giao về địa phương diện tích đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (như đầu tư đường giao thông nông thôn, đường điện, trường học,...).

Công tác ISO: Công ty thường xuyên thực hiện tốt việc đánh giá nội bộ các hệ thống quản lý ISO 9001, 14001, 50001 và ISO/IEC. Định kỳ mời Trung tâm Quacert đánh giá việc áp dụng hệ thống quản lý ISO của công ty đều đạt chuẩn.

Công tác khác: Tham gia tốt hội diễn nghệ thuật quần chúng ngành cao su do Tập Đoàn CNCS Việt Nam tổ chức, kết quả đạt giải nhì toàn đoàn khu vực V.

2. Tình hình tài chính.

2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 tăng 767,18 tỷ đồng, nguyên nhân là do hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp Tân Bình tốt làm tăng nguồn thu và dòng tiền của công ty tăng. Trong đó, Tài sản ngắn hạn tăng 932,92 tỷ đồng là do các khoản tương đương tiền tăng, tiền gửi có kỳ hạn tăng, hàng tồn kho tăng. Tài sản dài hạn giảm 165,74 tỷ đồng là do đầu tư tài chính dài hạn giảm.

2.2 Tình hình nợ phải trả.

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 tăng 852,85 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn tăng 462,51 tỷ đồng, nợ dài hạn tăng 390,31 tỷ đồng là do trong năm ghi nhận tăng khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại khu công nghiệp Tân Bình và khoản tạm ứng tiền đền bù của dự án Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II và dự án VSIP III.

- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu kế hoạch 2020 của công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2019
1	Diện tích vườn cây khai thác	Ha	6.529,80
2	Diện tích chăm sóc vườn cây KTCB	Ha	5.968,89
3	Diện tích tái canh	Ha	932,12
4	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	21.500
	- Từ vườn cây công ty		11.500
	- Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom		10.000
5	Sản lượng cao su thu mua	Tấn	16.000
6	Sản lượng cao su chế biến nhập kho	Tấn	37.500
7	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	39.528
	Trong đó: Từ công ty Phước Hòa Kampong Thom		10.000
8	Giá bán thành phẩm cao su bình quân	Tr.Đ/Tấn	32,34
9	Tổng doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng	2.459,68
10	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.148,02
11	Trích các quỹ:	%	40
	+ Quỹ đầu tư phát triển tối đa		20
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa		20
12	Tỷ lệ cổ tức bằng tiền	%	≥ 40

4.2 Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các công ty con.

4.2.1 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom:

Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-Kampong Thom: Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng năm 2020 là 10.000 tấn. Đồng thời, chăm sóc vườn cây KTCB đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Thực hiện tốt công tác quản lý các khoản chi phí và chính sách thuế theo quy định của Campuchia.

4.2.2 Công ty CP Cao su Trường Phát:

Tích cực tìm kiếm nguồn nguyên liệu gỗ ngoài Tập đoàn để ổn định sản xuất. Quản lý tốt kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành. Tìm kiếm thêm khách hàng tiêu thụ trong và ngoài nước bằng nhiều kênh thông tin để nâng thương hiệu công ty.

4.2.3 Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-ĐakLak: Chăm sóc tốt vườn cây cao su KTCB và rừng keo lai theo quy trình. Thực hiện đầu tư trồng rừng và các hạng mục XDCB theo kế hoạch 2020.

4.2.4 Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình:

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thị đầu tư vào KCN. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các doanh nghiệp hoạt động đầu tư các ngành nghề phù hợp trong khu công nghiệp, gắn với đảm bảo an

ninh trật tự trong khu công nghiệp. Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2020; đồng thời thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục để mở rộng giai đoạn 2.

4.3 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.3.1 Về tổ chức công tác sản xuất-kinh doanh:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở cân đối vườn cây nhóm III đang giảm dần và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Phát động và duy trì tổ chức phong trào thi đua phần đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề nhằm nâng cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

4.3.2. Công tác tài chính:

Tiếp tục thực hiện phong trào thực hành tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành theo kế hoạch qua đó đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn; theo dõi đối chiếu công nợ đầy đủ, kịp thời. Phát huy hiệu quả nguồn vốn.

4.3.3. Công tác nông nghiệp:

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

Cải tiến cách làm mái che mưa, che chén để tận thu tốt sản lượng, bôi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tổ chức tốt việc phòng trị bệnh mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác. Phần đầu khai thác vượt 11.500 tấn.

4.3.4. Công tác XD CB, cơ khí & môi trường:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Đầu tư các hạng mục XD CB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và

đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mủ và khai thác mủ của công nhân; sửa chữa dây chuyền chế biến mủ để đảm bảo chất lượng ổn định,...

4.3.5. Công tác thu mua:

Thực hiện tốt công tác thu mua, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mủ, phân loại quản lý từng chủng loại mủ để đưa vào chế biến từng chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mủ thu mua từ vườn cây tự nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm làm ra đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

4.3.6. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất, phấn đấu tiền lương bình quân đạt trên 6,5 triệu đồng/người/tháng; tổ chức tốt bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật và trang cấp BHLĐ kịp thời cho lực lượng CNLĐ trực tiếp sản xuất; thường xuyên tuyên truyền vệ sinh phòng dịch bệnh và an toàn lao động tại các đơn vị. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân nhằm nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong công tác.

4.3.7. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Chỉ đạo việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn, bảo vệ tốt các ngày lễ lớn và thường trực và sẵn sàng cơ động khi có lệnh.

4.3.8. Công tác Văn phòng, thi đua-khen thưởng:

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận văn thư, lưu trữ và phát hành văn bản kịp thời, chính xác, đúng địa chỉ, gắn với bảo mật dữ liệu mạng máy tính; thường xuyên kiểm tra kho lưu trữ đảm bảo hồ sơ không bị mối mọt, ẩm mốc hay hư hỏng; kiểm tra xe máy đảm bảo phục vụ an toàn các chuyên công tác của cán bộ, công nhân viên.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên tinh thần cho người lao động, tổng hợp hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2019 trình Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trên.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Công ty đã thực hiện đầu tư hai hệ thống xử lý nước thải tại hai nhà máy chế biến đạt

tiêu chuẩn nước thải cột A và đã thực hiện đầu tư hệ thống tái sử dụng nước thải sau chế biến để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, công ty đã đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời để phục vụ sử dụng tại khối cơ quan văn phòng, dự kiến năm 2020 công ty sẽ đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời phục vụ hoạt động sản xuất tại các nhà máy.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Hàng năm, công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị ở cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Hàng năm, công ty tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện thị năm 2019. Thường xuyên phối hợp lực lượng địa phương trong BCH thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định.

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại; căng thẳng thương mại giữa Mỹ – Trung và vấn đề địa-chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực;...

Giá cao su thế giới nhìn chung không ổn định trong năm 2019 trong bối cảnh chịu áp lực tiêu thụ giảm ở 2 nước nhập khẩu cao su thiên nhiên lớn trên thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ với mức tiêu thụ năm 2019 là 280.000 tấn, thấp hơn so với năm 2018 và tâm lý thị trường bị ảnh hưởng bởi tình trạng dư thừa sản lượng. Cùng với đó là lượng tồn kho cao su gia tăng tại các kho được chỉ định bởi Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải và doanh số tiêu thụ ô tô tại thị trường Trung Quốc liên tục sụt giảm trong năm thứ 2 liên tiếp, đặc biệt là các nhà đầu tư thận trọng trước lo ngại của diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung. Ngoài ra, tình hình tiêu thụ cao su thiên nhiên trong năm 2019 cũng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, giá dầu thô biến động không ổn định,...

Tính đến cuối năm 2019, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 946.200 ha, giảm 1,6% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1.173.100 tấn, tăng 3,1% so với năm 2018, là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ ba thế giới sau Thái Lan và Indônêxia. Trong năm 2019, cả nước xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt hơn 1,7 triệu tấn, với giá trị 2,3 tỷ USD, đơn giá xuất khẩu bình quân 1.353 USD/tấn. So với năm 2018, xuất khẩu cao su thiên nhiên tăng 8,9% về sản lượng, tăng 10% về giá trị. Sự gia tăng lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam trong năm qua có sự đóng góp không nhỏ từ nguồn cao su nhập khẩu từ Lào, Campuchia của các dự án đầu tư trồng cao su của doanh nghiệp Việt Nam.

Riêng công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2019 tình hình sản xuất của công ty cũng gặp không ít khó khăn vào đầu vụ hầu hết vườn cây đều bị nhiễm bệnh phấn trắng, thời tiết diễn biến bất thường, mưa liên tục nhiều ngày trong quý III; tình trạng thiếu lao động nên phải bố trí diện tích cạo d4 chiếm hơn 50% trên tổng diện tích vườn cây khai thác; bên cạnh đó cơ cấu nhóm vườn cây kinh doanh không đồng đều,... làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác của công ty; giá bán mủ cao su ở những tháng cuối quý 4 tuy khá cao nhưng bình quân cả năm vẫn ở mức thấp, đặc biệt việc UBND tỉnh Bình Dương chưa ban hành quyết định thu hồi đất nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II và dự án VSIP III... Những khó khăn trên đã tác động đến

hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến không hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và ảnh hưởng đến tiền lương của cán bộ, công nhân lao động.

Năm 2019 công ty khai thác được 12.002,59 tấn mù quy khô, đạt 102,58% kế hoạch năm. Bên cạnh đó, công ty đã thu mua 14.808,81 tấn mù quy khô (trong đó thu mua nguyên liệu từ công ty con là 1.029,57 tấn) đạt tỷ lệ 109,69% kế hoạch năm, là năm thứ 9 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn. Sản lượng chế biến đạt 27.043,07 tấn mù thành phẩm các loại.

Công ty đã tiêu thụ được 32.690,70 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 33,41 triệu đồng/tấn. Tổng doanh thu công ty mẹ năm 2019 là 1.614,87 tỷ đồng đạt 73,66% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 468,87 tỷ đồng tỷ lệ 47% kế hoạch năm. Tổng doanh thu hợp nhất 2.061,24 tỷ đồng, giảm 3,84% so với năm 2018, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty mẹ đạt 449,89 tỷ đồng, giảm 28,40% so với năm 2018. Từ kết quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 8,5 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 198,44 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Dự báo kinh tế thế giới trong năm 2020 vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Hoạt động thương mại quốc tế chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đặc biệt là dịch bệnh viêm phổi Covid-19. Ở trong nước, bên cạnh các điều kiện thuận lợi từ kết quả nổi bật trong năm 2019 về ổn định vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, kiểm

soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và đẩy mạnh hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế, kinh tế - xã hội nước ta năm 2020 dự báo vẫn đối mặt với các thách thức đến từ nội tại của nền kinh tế, như: Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, mọi biến động của thế giới cũng tác động đến nền kinh tế trong nước, trong khi khả năng chống chịu trước những biến động của bên ngoài còn hạn chế. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Năng lực của khu vực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ luôn là thách thức tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Dự báo năm 2020 sản lượng cao su thiên nhiên thế giới sẽ đạt 14,285 triệu tấn, tăng 3,8% so với năm 2019, về nhu cầu cao su, ANRPC dự báo tiêu thụ cao su thiên nhiên sẽ ở mức 14,071 triệu tấn, tăng 2,7% so với năm 2019. Cho thấy tình hình cung cầu trong năm nay tương đối cân bằng. Trong ngắn hạn, dịch viêm đường hô hấp do chủng virus Corona mới gây ra đang có tốc độ lây lan nhanh đã làm ảnh hưởng đến Trung Quốc – quốc gia tiêu thụ cao su thiên nhiên và dầu mỏ số một thế giới, làm sụt giảm gần 1/4 nhu cầu dầu mỏ toàn cầu, cũng như sụt giảm nhu cầu tiêu thụ lớn, đây sẽ là nhân tố chính kìm hãm đà tăng trên thị trường. Bên cạnh đó, sự bùng phát của dịch cũng làm cho các nhà đầu cơ và đầu tư trên thị trường hàng hóa dờ dẫm vị thế đang nắm giữ để trú ẩn qua mùa dịch, hàng tồn kho tăng dần tại các kho chỉ định của Thượng Hải cùng với tổng diện tích cao su trồng thành của các nước ANRPC dự kiến sẽ mở rộng thêm 317.000 ha trong năm 2020 và dự báo sản lượng thế giới sẽ tăng thêm 3,8% là những dấu hiệu cho thấy triển vọng thị trường cao su thiên nhiên thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, vườn cây già phải tiếp tục thanh lý, tình trạng thiếu lao động, tình hình thời tiết diễn biến thất thường, bệnh hại trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Năm 2020 căn cứ năng lực vườn cây và kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su khai thác: 21.500 tấn
- Trong đó khai thác từ Cty con
Phước Hòa - Kampong Thom) 10.000 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 16.000 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 39.528 tấn
- (Trong đó: từ công ty Phước Hòa Kampong Thom 10.000 tấn)
- Giá bán: 32,34 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 2.459,68 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 1.148,02 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền: $\geq 40\%$ mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm II và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Tập trung cho vườn cây và thực hiện kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng tốt nhất.

- Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, kiểm tra tiến độ lai thập để chuẩn bị kịp thời, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, nhân công, phân bón... Tổ chức quản lý đầu tư và thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn, đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD. Đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mù tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mù cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm tra chất lượng mù nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải quyết kịp thời.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Định kỳ tổ chức gặp gỡ nhà đầu tư, cổ đông để trao đổi thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty, đồng thời công bố thông tin kịp thời nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Thực hiện quản lý và đầu tư có hiệu quả các dự án khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phần V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ (*)	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch	109.133	0,08%	1
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên	107.606	0,08%	2
03	Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên	0		4
04	Bùi Đức Vinh	Thành viên độc lập	0		4
05	Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên độc lập	477.220	0,35%	1

(*) Thời điểm 31/12/2019.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp %	Lý do không tham dự họp
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch		5	100	
02	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên		5	100	
03	Trương Văn Quan	Ủy viên	25/3/19	2	100	Miễn nhiệm từ 25/3/19
04	Huỳnh Kim Nhựt	Ủy viên	25/3/19	4	100	Bầu bổ sung từ 25/3/19
05	Bùi Đức Vinh	Ủy viên		5	100	
06	Phạm Phong Thành	Ủy viên	18/10/19	5	100	Miễn nhiệm từ 18/10/19
07	Nguyễn Thị Lam Hồng	Ủy viên	18/10/19	1	100	Bầu bổ sung từ 18/10/19

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã họp 5 phiên định kỳ và ban hành 11 nghị quyết

để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2019, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2019. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2019	25/01/2019	Nghị quyết về thoái vốn dự án Phước Hòa Đắc Lắc
2	02/2019	06/03/2019	Thông nhất miễn nhiệm phó tổng giám đốc TT do nghỉ hưu.
3	03/2019	12/03/2019	Báo cáo kết quả SXKD năm 2018 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019.
4	04/2019	25/03/2019	Thông nhất miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.
5	05/2019	25/03/2019	Thông nhất các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
6	09/2019	22/04/2019	Thông nhất Kết quả SXKD quý I năm 2019 và phương hướng quá II năm 2019.
7	10/2019	18/7/2019	Thông nhất Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2019 và phương hướng quá III năm 2019.
8	12/2019	22/7/2019	Thành lập công ty con để triển khai dự án Khu công nghiệp Tân Lập 1.
9	13/2019	08/8/2019	Tham gia góp vốn thành lập công ty con để thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Lập 1.
10	14/2019	18/10/2019	Thông nhất miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.
11	15/2010	10/12/2019	Thông nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Lê Phi Hùng, Huỳnh Kim Nhựt, Nguyễn Văn Tước, Bùi Đức Vinh.

2. Ban Kiểm soát.

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần (*)	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Dương Văn Khen	Tr.Ban	Chuyên trách			4
02	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm			4
03	Nguyễn Thành Đức	T.Viên	Kiểm nhiệm			4

(*) Thời điểm 31/12/2019.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, việc thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của HĐQT công ty cụ thể các công việc như sau:

Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019.

Giám sát công tác kỹ thuật nông nghiệp như tình hình chăm sóc vườn cây, trang bị vật tư khai thác, qui trình tính giảm chi phí trong khâu nông nghiệp, chế biến, nâng cao hiệu quả về SXKD nông nghiệp.

Kiểm tra tình hình đầu tư XD CB, trình tự XD CB, đấu thầu vật tư, phân bón, hóa chất, cây cao su thanh lý.

Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động tại các công ty con.

2.3 Nhận xét, đánh giá:

Hội đồng quản trị và ban điều hành công ty đã tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ quy định tại điều lệ hoạt động của công ty và đã thực hiện tốt các nội dung, nghị quyết Đại hội Cổ đông đề ra.

Trong năm với tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn thiếu lao động trong việc khai thác mủ, giá bán cao su trên thị trường thế giới giảm thấp, quản lý chi phí SXKD, giá thành tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn, HĐQT cùng ban điều hành tốn nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đã đề ra, có hiệu quả.

Ban điều hành đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong công ty, có giao ban công việc hàng tháng, trên cơ sở xuyên suốt tình hình SXKD, đầu tư XD CB có hiệu quả.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng từ quỹ lương	Tổng cộng
	Hội đồng quản trị		456.000.000	988.968.964	1.444.968.964
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	323.936.709	467.936.709
02	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	96.000.000	303.762.773	399.762.773
03	Trương Văn Quanh	Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD từ tháng 01 – 03	24.000.000	57.763.582	81.763.582
04	Huỳnh Kim Nhựt	Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD từ tháng 03 – 12	72.000.000	253.505.900	325.505.900
05	Bùi Đức Vinh	Ủy viên HĐQT	60.000.000	25.000.000	85.000.000
06	Phạm Phong Thành	Ủy viên HĐQT từ tháng 01-10	45.000.000	17.000.000	62.000.000
07	Nguyễn Thị Lam Hồng	Ủy viên HĐQT từ tháng 10-12	15.000.000	8.000.000	23.000.000
	Ban kiểm soát		132.000.000	290.466.277	422.466.277
01	Dương Văn Khen	Trưởng ban	60.000.000	260.466.277	320.466.277
02	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	36.000.000	15.000.000	51.000.000
03	Vũ Quốc Anh	Thành viên	36.000.000	15.000.000	51.000.000
	Ban tổng giám đốc			449.793.633	449.793.633
01	Nguyễn Thị Phi Nga	Phó tổng giám đốc		224.195.369	224.195.369
02	Võ Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc		225.598.264	225.598.264

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch HĐQT	109.133	0,08%	109.133	0,08%	
02	Nguyễn Văn Tực	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	29.166	0,02%	107.606	0,08%	Mua
03	Huỳnh Kim Nhật	Thành viên HĐQT - Phó tổng giám đốc	69.166	0,05%	69.166	0,05%	
04	Võ Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc			5.000	0,004%	Mua
05	Dương Văn Khen	Trưởng BKS	41.466	0,03%	6	0,00%	Bán
06	Nguyễn Thị Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	166.833	0,12%	369.053	0,27%	Mua
07	Nguyễn Văn Xinh	Em Tổng giám đốc	10.333	0,008%	10.333	0,008%	

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (đ)
Công ty Cổ phần thể thao ngôi sao Geru (Công ty liên kết)	Bán thành phẩm cao su	3.184.520.000

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hàng năm, công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

A. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

532
TY
ẤN
SU
H
T.B.V

B. Báo cáo tài chính được kiểm toán**B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất.**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.301.780.379.808	1.368.859.111.186
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	669.749.069.862	362.430.068.707
111	1. Tiền		28.611.831.425	26.965.937.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		641.137.238.437	335.464.131.233
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	968.455.029.175	344.259.853.216
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.313.273.199)	(4.228.105.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		967.172.513.775	342.892.170.437
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.152.626.379	297.005.379.236
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	99.811.148.787	125.431.149.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	76.601.478.502	81.222.088.394
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	54.231.604.243	91.766.186.112
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.491.605.153)	(1.414.045.161)
140	IV. Hàng tồn kho	09	327.128.862.028	307.901.995.744
141	1. Hàng tồn kho		347.161.346.427	307.901.995.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.032.484.399)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.294.792.364	57.261.814.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.346.173.952	5.431.155.421
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.246.728.499	38.341.233.902
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	53.701.889.913	13.489.424.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.552.733.302.891	3.718.470.984.440
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.479.419.911	9.261.017.054
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	6.479.419.911	9.261.017.054
220	II. Tài sản cố định		1.427.185.573.594	1.212.115.368.384
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.427.002.763.829	1.211.863.072.530
222	- Nguyên giá		2.023.914.415.745	1.801.564.198.700
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(596.911.651.916)	(589.701.126.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình		182.809.765	252.295.854
228	- Nguyên giá		620.877.764	631.520.436
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(438.067.999)	(379.224.582)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	177.399.251.895	122.278.515.832
231	- Nguyên giá		200.651.027.123	135.911.570.667
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.251.775.228)	(13.633.054.835)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	956.455.356.376	1.194.649.858.187
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		57.130.502.018	50.564.617.480
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		899.324.854.358	1.144.085.240.707
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	597.730.870.435	905.129.794.722

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		197.993.488.153	200.483.752.174
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		268.970.915.678	573.879.575.944
260	VI. Tài sản dài hạn khác		387.482.830.680	275.036.430.261
261	6. Chi phí trả trước dài hạn	13	354.455.363.905	246.405.654.429
262	7. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	33.027.466.775	28.630.775.832
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.854.513.682.699</u>	<u>5.087.330.095.626</u>
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.253.353.275.184	2.400.496.729.434
310	I. Nợ ngắn hạn		1.245.108.606.284	782.596.523.887
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	76.212.959.293	62.604.174.317
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	30.962.029.907	54.533.125.407
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.719.487.475	44.169.789.848
314	4. Phải trả người lao động		53.790.876.227	35.986.669.615
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	97.063.947.289	20.496.756.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	46.098.234.405	44.309.551.509
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	751.448.196.532	249.884.150.256
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	99.235.832.636	127.252.779.034
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		70.577.042.520	143.359.527.889
330	II. Nợ dài hạn		2.008.244.668.900	1.617.900.205.547
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	77.415.740.903	77.051.909.477
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.505.581.935.833	1.157.418.811.287
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	6.064.575.000	6.064.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	419.182.417.164	377.364.909.783
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.601.160.407.515	2.686.833.366.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.601.039.848.535	2.686.793.365.482
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	118.149.297.493	132.483.991.717
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		915.400.980.726	794.660.806.045
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.764.707.963	311.984.993.953
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>29.943.746.340</i>	<i>94.562.204.789</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>88.820.961.623</i>	<i>217.422.789.164</i>
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		72.494.716.645	71.433.428.059
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		120.558.980	40.000.710
431	1. Nguồn kinh phí		120.558.980	40.000.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>5.854.513.682.699</u>	<u>5.087.330.095.626</u>

B2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.639.718.699.582	1.560.940.099.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	875.817.000	3.142.786.704
	- Chiết khấu thương mại		-	-
	- Hàng bán bị trả lại		681.021.000	3.142.786.704
	- Giảm giá hàng bán		194.796.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.638.842.882.582	1.557.797.312.902
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.285.682.915.423	1.283.424.790.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		353.159.967.159	274.372.522.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	187.084.930.606	162.814.335.014
22	7. Chi phí tài chính	28	48.007.372.591	40.822.702.381
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.277.301.665	27.769.064.729
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(880.899.126)	68.737.224.421
25	9. Chi phí bán hàng	30	27.652.579.626	24.525.051.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	90.295.027.579	78.505.080.996
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		373.409.018.843	362.071.246.165
31	12. Thu nhập khác	32	235.310.253.960	419.797.610.920
32	13. Chi phí khác	33	1.720.030.530	11.860.541.687
40	14. Lợi nhuận khác		233.590.223.430	407.937.069.233
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		606.999.242.273	770.008.315.398
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	123.102.761.018	122.041.108.384
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(3.911.017.307)	4.412.060.151
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		487.807.498.562	643.555.146.863
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		449.890.761.993	628.318.283.981
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		37.916.736.569	15.236.862.882
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.863	3.911

B3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	606.999.242.273	770.008.315.398
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	85.129.445.178	70.697.375.586
03	- Các khoản dự phòng	85.167.379	(267.474.653)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.945.500.795)	(10.519.915.922)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(364.946.798.068)	(618.954.197.362)
06	- Chi phí lãi vay	30.277.301.665	27.769.064.729
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	355.598.857.632	238.733.167.776
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	24.961.531.319	16.275.166.717
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(25.792.750.822)	(49.902.683.805)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	718.858.962.875	503.609.358.621
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(109.964.728.007)	(2.573.999.661)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(30.174.298.902)	(27.922.337.778)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(180.533.435.558)	(107.805.730.317)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(111.835.294.226)	(101.969.801.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	641.118.844.311	468.443.139.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(169.113.584.924)	(175.516.088.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	219.335.522.352	413.160.208.958
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.377.119.413.151)	(891.415.649.979)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.057.747.730.079	509.375.565.326
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	215.264.331.449	71.730.775.373
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53.885.414.195)	(72.665.189.022)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	118.046.380.326
33	3. Tiền thu từ đi vay	539.250.871.433	694.309.806.313
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(519.221.447.864)	(897.519.912.402)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(300.028.439.000)	(188.909.561.600)

Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(279.999.015.431)</i>	<i>(274.073.287.363)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	307.234.414.685	121.704.663.502
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	362.430.068.707	240.787.336.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	84.586.470	(61.931.238)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	669.749.069.862	362.430.068.707

B4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	98,19%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, số vốn công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk là 37,92 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 98,19% do các bên chưa góp đủ vốn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế

toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân

hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được

phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác 05 - 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt

53
TY
AN
SU
HC
BIN

động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.19. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh

toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo thông báo số 19302OKOPO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 12 năm 2016 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ ngày 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2019 là năm thứ tư công ty được miễn thuế thu nhập.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.161.296.004	2.152.098.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.766.419.741	24.813.838.942
Tiền đang chuyển	17.684.115.680	-
Các khoản tương đương tiền (*)	641.137.238.437	335.464.131.233
	669.749.069.862	362.430.068.707

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 620.719.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm và các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 845.507,00 USD (tương đương 19.418.238.437 VND) được gửi tại Ngân hàng Shinhan Cambodia với lãi suất 1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	967.172.513.775	-	342.892.170.437	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	967.172.513.775	-	342.892.170.437	-

Đầu tư dài hạn	268.970.915.678	-	573.879.575.944	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	268.970.915.678	-	573.879.575.944	-
	1.236.143.429.453	-	916.771.746.381	-

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 968,172 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,0%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 68,2 tỷ đồng.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 268,97 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,0%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 20 tỷ đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng		Dự phòng
				VND
Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)	1.422.740.770
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)	336.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)	789.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)	210.038.400
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.847.587	3.055.200	(792.387)	3.966.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	396.792	377.000	(19.792)	417.600
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	28.400.000	76.849.500	-	83.318.370
	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)	1.422.740.770

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	32,85%	32,85%	191.211.832.675	193.958.901.027
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	26,82%	26,82%	6.781.655.478	6.524.851.147
		197.993.488.153		200.483.752.174

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	24.300.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	1.076.604
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	1.000.000.000
	130.766.466.604	130.766.466.604

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002 %	0,0002 %	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,21%	5,00%	Sản xuất gỗ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	7.007.666.723	-	-	-
- Công ty WEBER & SCHAER	-	-	3.813.614.755	-
- Công ty TNHH Gỗ Peng Run (Việt Nam)	14.422.930.896	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	16.875.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Vi	14.836.690.333	-	-	-
- Công ty TNHH Việt Đức	8.351.320.320	-	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng	1.312.272.000	-	15.840.844.311	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	2.393.647.694	-	2.057.656.608	-
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	1.080.718.946	-	11.945.972.182	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.530.901.875	(2.691.570.463)	91.773.062.035	(608.164.579)
	99.811.148.787	(2.691.570.463)	125.431.149.891	(608.164.579)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.544.619.490	-	5.931.612.606	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.352.802.000	-	68.052.802.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	4.396.676.502	(750.034.690)	9.317.286.394	(755.880.582)
	76.601.478.502	(750.034.690)	81.222.088.394	(755.880.582)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.961.445.050	-	3.852.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	424.968.743	-	1.511.207.601	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	1.353.660	-	298.562	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	42.765.077.449	-	26.076.952.205	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	52.565.600.000	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	585.592.972	-	375.389.536	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.296.638.400	-	2.298.862.890	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.089.194.514	-	7.096.061.003	-
- Phải thu khác	1.068.778.505	(50.000.000)	1.841.814.315	(50.000.000)
	54.231.604.243	(50.000.000)	91.766.186.112	(50.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.115.027.011	-	2.124.071.824	-
- Tiền ứng vốn đầu tư đường dây điện 22KV cấp điện KCN Tân Bình	2.114.392.900	-	4.886.945.230	-
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
	6.479.419.911	-	9.261.017.054	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	-	-	52.565.600.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
+ Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
+ Công ty TNHH Delloite Việt Nam	344.913.669	3.872.979	346.886.582	-
+ Công ty TNHH MTV Lệ Thủy	1.108.114.153	775.679.907	-	-
+ Công ty Quang Hà	2.383.496.610	1.191.748.305	-	-
+ Công ty Foshan	488.156.550	244.078.275	-	-
+ Công ty Thiên Phú - BP	551.657.624	386.160.337	-	-
+ Công ty TNHH Chư Ma Lanh	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
+ Các đối tượng khác	505.235.619	297.393.848	58.194.000	-
	6.791.338.804	3.299.733.651	1.814.845.161	400.800.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	66.767.172.536	-	1.389.300.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.100.344.839	-	14.329.241.745	-
Công cụ, dụng cụ	11.155.349.101	-	13.194.265.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	94.449.336.902	(1.704.696.000)	55.212.080.078	-
Thành phẩm	129.796.980.525	(18.327.788.399)	212.174.056.603	-
Hàng hoá	37.229.143.817	-	5.164.191.912	-
Hàng gửi đi bán	663.018.707	-	6.438.859.648	-
	347.161.346.427	(20.032.484.399)	307.901.995.744	-

(*) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	8.941.442.649	8.492.145.346
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.777.494.233	2.605.385.400
- Chi phí vườn keo	20.415.783.262	14.388.100.012
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	62.314.616.758	29.726.449.320
	94.449.336.902	55.212.080.078

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽¹⁾	57.130.502.018	57.130.502.018	50.564.617.480	50.564.617.480
	57.130.502.018	57.130.502.018	50.564.617.480	50.564.617.480

(1) Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 36,19 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án (giai đoạn 1) và hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền (Xem thêm thuyết minh số 16)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	443.182.842.115	472.521.568.900
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia ⁽²⁾	327.332.225.752	522.262.315.948
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình ⁽³⁾	40.605.467.620	109.408.300.777
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	16.602.050.000	16.602.050.000
- Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn 1 ⁽⁴⁾	68.025.633.618	20.571.859.315
- Công trình xây dựng cơ bản khác	3.576.635.253	2.719.145.767
	899.324.854.358	1.144.085.240.707

⁽²⁾ Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14.

⁽³⁾ Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình - giai đoạn 1;
- Quy mô dự án: 352 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai đầu tư hạ tầng để đưa vào cho thuê.

⁽⁴⁾ Chi tiết dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn 1:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom;
- Địa điểm xây dựng: Lô M5, Nông trường 1 thuộc Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng mới hoàn chỉnh nhà máy chế biến mủ cao su giai đoạn 1 - Dây chuyền chế biến mủ SVR 10, 20 công suất 10.000 tấn/ năm;
- Tổng mức đầu tư của dự án Giai đoạn 1: 107,687 tỷ đồng (tương đương 4.619.788 USD, tỷ giá 1 USD = 23.310 đồng);
- Diện tích sử dụng: 16 ha;
- Tình trạng thực hiện dự án giai đoạn 1: dự kiến hoàn thành trong quý I năm 2020.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	399.946.771.166	140.950.820.281	66.927.536.786	1.486.472.035	1.192.252.598.432	1.801.564.198.700						
- Mua trong năm	-	133.135.107	5.989.852.767	-	-	6.122.987.874						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.631.094.787	28.852.826.449	5.908.922.824	-	292.266.984.403	343.659.828.463						
- Giảm khác	-	-	-	-	(8.146.881.158)	(8.146.881.158)						
- Thanh lý, nhượng bán	(242.440.000)	-	(702.877.913)	-	(98.681.545.141)	(8.146.881.158)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(1.635.610.460)	(497.428.763)	(402.295.740)	(12.130.317)	(17.111.389.800)	(99.626.863.054)						
Số dư cuối năm	414.699.815.493	169.439.353.074	77.721.138.724	1.474.341.718	1.360.579.766.736	2.023.914.415.745						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	243.435.825.278	84.489.396.568	50.782.165.874	1.431.641.265	209.562.097.185	589.701.126.170						
- Khấu hao trong năm	19.763.472.440	9.722.410.268	3.128.392.448	34.560.554	44.146.209.320	76.795.045.030						
- Giảm khác	-	-	-	-	(388.860.632)	(388.860.632)						
- Thanh lý, nhượng bán	(239.603.464)	-	(702.877.913)	-	(65.789.699.826)	(66.732.181.203)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(1.039.420.607)	(34.721.069)	(145.707.148)	(12.130.317)	(1.231.498.308)	(2.463.477.449)						
Số dư cuối năm	261.920.273.647	94.177.085.767	53.061.973.261	1.454.071.502	186.298.247.739	596.911.651.916						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	156.510.945.888	56.461.423.713	16.145.370.912	54.830.770	982.690.501.247	1.211.863.072.530						
Tại ngày cuối năm	152.779.541.846	75.262.267.307	24.659.165.463	20.270.216	1.174.281.518.997	1.427.002.763.829						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 966.557.494.395 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 272.775.688.199 VND

(B) 5.0.2 / 1.0.11

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	126.799.499.705	9.112.070.962	135.911.570.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	57.125.532.750	7.613.923.706	64.739.456.456
Số dư cuối năm	183.925.032.455	16.725.994.668	200.651.027.123
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.231.805.946	1.401.248.889	13.633.054.835
- Khấu hao trong năm	8.499.748.037	1.118.972.356	9.618.720.393
Số dư cuối năm	20.731.553.983	2.520.221.245	23.251.775.228
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	114.567.693.759	7.710.822.073	122.278.515.832
Tại ngày cuối năm	163.193.478.472	14.205.773.423	177.399.251.895

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.381.532.716	3.092.179.299
- Chi phí thâm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí học cạo vườn cây khai thác	1.383.276.718	2.042.658.775
- Các chi phí khác	469.451.618	184.404.447
	7.346.173.952	5.431.155.421
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.853.754.456	231.002.814
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.877.812.574	-
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽¹⁾	2.191.645.667	2.278.927.043
- Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.789.160.939	1.414.877.447
- Chi phí môi giới cho thuê đất	7.053.521.578	7.214.835.658
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.872.215.589	-
- Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình ⁽²⁾	336.817.253.102	235.266.011.467
	354.455.363.905	246.405.654.429

⁽¹⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

⁽²⁾ Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b).

14. CÁC KHOẢN VAY

	Trong năm						
	01/01/2019			31/12/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An ⁽¹⁾	103.928.699.034	103.928.699.034	461.202.243.617	489.959.910.015	-	75.171.032.636	75.171.032.636
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	61.646.317.031	61.646.317.031	317.863.590.874	364.085.159.372	-	15.424.748.533	15.424.748.533
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	42.282.382.003	42.282.382.003	143.338.652.743	125.874.750.643	-	59.746.284.103	59.746.284.103
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽³⁾	23.324.080.000	23.324.080.000	24.064.800.000	23.324.080.000	-	24.064.800.000	24.064.800.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽³⁾	4.574.080.000	4.574.080.000	5.314.800.000	4.574.080.000	-	5.314.800.000	5.314.800.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000
	127.252.779.034	127.252.779.034	485.267.043.617	513.283.990.015	-	99.235.832.636	99.235.832.636
b) Vay dài hạn							
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽³⁾	11.696.253.100	11.696.253.100	1.733.392.200	4.826.020.000	-	8.603.625.300	8.603.625.300
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	84.375.000.000	84.375.000.000	-	18.750.000.000	-	65.625.000.000	65.625.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁵⁾	269.764.448.733	269.764.448.733	28.145.259.216	7.257.889.791	(3.326.146.694)	287.325.671.464	287.325.671.464
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia ⁽⁶⁾	34.853.287.950	34.853.287.950	759.488.400	198.502.650	(403.022.100)	35.011.251.600	35.011.251.600
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ⁽⁷⁾	-	-	47.410.488.000	138.088.800	(590.730.400)	46.681.668.800	46.681.668.800
	400.688.989.783	400.688.989.783	78.048.627.816	31.170.501.241	(4.319.899.194)	443.247.217.164	443.247.217.164
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.324.080.000)	(23.324.080.000)	(24.064.800.000)	(23.324.080.000)	-	(24.064.800.000)	(24.064.800.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	377.364.909.783	377.364.909.783				419.182.417.164	419.182.417.164

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 44/2019/4874571/HĐTD ngày 08/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 869.931.854 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
- Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6.1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 869.931.854 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 45/2019/4874571/HĐTD ngày 20/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.972.485.489 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng;
- Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6.1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 7.972.485.489 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 46/2019/4874571/HĐTD ngày 10/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.710.040.901 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
- Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6.1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.710.040.901 đồng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 47/2019/4874571/HĐTD ngày 16/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.005.378.832 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
- Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6.1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;

- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.005.378.832 đồng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng số 48/2019/4874571/HĐTD ngày 18/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.866.911.457 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng;
- Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6.1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.866.911.457 đồng.

(1.6) Hợp đồng tín dụng số: 01/2019/1866432/HĐTD ngày 03/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 03/07/2019 đến ngày 02/07/2020
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng 8.000.000.000 đồng, nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 59.746.284.103 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1).Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 05-07/2015/HĐTD ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.702.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.364.000.000 đồng.

(2.2).Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 09-06/2016/HĐTD ngày 23/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;

- Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
 - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.901.625.300 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 950.800.000 đồng.
- (2.3). Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 65.625.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 18.750.000.000 đồng.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1). Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.000.000 USD tương đương 140.045.006.400 đồng.
- (3.2). Hợp đồng tín dụng số 139/2018/HDTDNH-PN/SHB.210000 ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 200.000 USD tương đương 4.668.166.880 đồng.
- (3.3). Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.110.000 USD tương đương 142.612.498.184 đồng.
- (3.4). Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.500.000 USD tương đương 35.011.251.600 đồng.
- (3.5). Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019 các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mủ cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m² theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.000.000 USD tương đương 46.681.668.800 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VN
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn			D	
- Phải trả tiền thu mua mủ	9.367.288.656	9.367.288.656	8.069.519.950	8.069.519.950
- Công ty TNHH Dokraco	6.495.754.214	6.495.754.214	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	3.246.104.002	3.246.104.002	8.293.121.431	8.293.121.431
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	161.611.674	161.611.674	9.945.219.914	9.945.219.914
- Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	-	-	8.594.313.280	8.594.313.280
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	16.760.300.554	16.760.300.554	6.236.512.185	6.236.512.185
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	11.716.711.410	11.716.711.410	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	28.465.188.783	28.465.188.783	21.465.487.557	21.465.487.557
	<u>76.212.959.293</u>	<u>76.212.959.293</u>	<u>62.604.174.317</u>	<u>62.604.174.317</u>
b) Phải trả người bán là bên có liên quan	<u>864.374.174</u>	<u>864.374.174</u>	<u>10.842.526.054</u>	<u>10.842.526.054</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Diêu Hiền	-	5.131.680.650
- Công ty Cổ phần gỗ MDF Kiên Giang	-	4.348.115.761
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	-	4.143.124.203
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	1.435.613.760
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương Mại Đăng Thanh	20.513.366.357	-
- Các đối tượng khác	10.448.663.550	39.474.591.033
	30.962.029.907	54.533.125.407
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.038.088.895	43.832.239.003
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.377.652.008	33.219.670.474
	77.415.740.903	77.051.909.477
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	400.000.000	4.348.115.761

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	17.065.947.524	118.939.645.448	126.834.066.498	-	-	9.171.526.474
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.295.497.914	1.295.497.914	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	6.308.764.617	6.308.764.617	-	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.801.169.123	24.687.569.569	123.617.546.169	180.533.435.558	(10.200.354)	46.343.793.710	7.809.719.970
- Thuế thu nhập cá nhân	237.789.020	62.080.274	4.338.097.213	4.225.974.647	(461.500)	419.296.791	355.249.111
- Thuế tài nguyên	-	-	400.006.170	400.006.170	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.345.977.214	-	173.504.431.739	172.993.764.334	-	6.835.309.809	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	926.696.676	926.696.676	-	-	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	45.976.777	44.976.777	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.354.192.481	3.774.435.743	3.718.184.442	(27.451.862)	-	2.382.991.920
	13.489.424.960	44.169.789.848	433.151.098.466	497.281.367.633	(38.113.716)	53.701.889.913	19.719.487.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	576.046.276	463.108.617
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	90.774.472.756	19.607.610.356
- Trích trước chi phí tài sản mua sắm hóa đơn chưa về	4.240.254.840	-
- Chi phí phải trả khác	1.473.173.417	426.037.039
	97.063.947.289	20.496.756.012

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.465.062.560	1.413.963.888
- Bảo hiểm xã hội	786.450.736	929.925.062
- Bảo hiểm y tế	-	656.363
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	416.825.134.550	206.976.380.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.448.638.854	1.429.823.280
- Chi phí lãi vay phải trả	90.471.354	100.406.250
- Phải trả về thu mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường	224.062.991	1.085.994.366
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	250.000.000	27.216.511.737
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	150.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore ⁽²⁾	150.000.000.000	-
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	8.880.049.531	-
- Thuế TNDN 1% phải nộp	-	6.731.875.321
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.195.203.636	3.715.491.119
	751.448.196.532	249.884.150.256
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo ⁽³⁾	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.064.575.000	6.064.575.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	420.792.030.000	395.035.220

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền nhận tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư từ Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II. Số tiền này được xác định căn cứ theo Biên bản tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ ngày 19/09/2019. Trong

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 345,47 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 863.675.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

⁽²⁾ Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

⁽³⁾ Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc sau khi Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	46.098.234.405	44.309.551.509
	46.098.234.405	44.309.551.509
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.505.581.935.833	1.157.418.811.287
	1.505.581.935.833	1.157.418.811.287

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	110.060.743.738	1.231.661.986.735	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364								
Tăng vốn trong năm	541.991.980.000	-	-	-	(541.991.980.000)	-	-	-	-	-	-	154.097.441	154.097.441			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	628.318.283.981	-	-	-	-	-	15.236.862.882	15.236.862.882			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.892.282.885	
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	1.328.814.590	(193.030.376.411)	-	-	1.328.814.590	(1.328.814.590)	-	(4.666.417.970)	(4.666.417.970)			
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.711.561.821)	(4.711.561.821)			
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)			
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	103.661.984.720	(410.886.766.440)	-	-	103.661.984.720	(410.886.766.440)	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)			
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(203.248.797.000)	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)			
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(314.000.000)	-	-	(314.000.000)		
- Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	103.661.984.720	(103.661.984.720)	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(103.661.984.720)	-	-	(103.661.984.720)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	22.423.247.979	-	-	-	-	-	-	(8.728.377)	-	-	-	22.414.519.602	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.853.504.162)	-	-	-	(2.853.504.162)	
Số dư cuối năm trước	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	132.483.991.717	794.660.806.045	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482								

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	132.483.991.717	-	794.660.806.045	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	449.890.761.993	37.916.736.569	487.807.498.562							
Phân phối lợi nhuận năm 2018 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	26.967.166.848	(98.129.633.664)	(4.857.006.329)	(76.019.473.145)							
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	26.967.166.848	(26.967.166.848)	-	-							
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	(3.412.867.816)	(1.227.006.329)	(4.639.874.145)							
- <i>Chi trả Cổ tức năm 2018</i>	-	-	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(3.630.000.000)	(71.379.599.000)							
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	93.773.007.833	(562.263.112.503)	(32.000.000.000)	(500.490.104.670)							
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019</i> ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	(406.497.594.000)	(32.000.000.000)	(438.497.594.000)							
- <i>Tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển</i> ⁽³⁾	-	-	-	-	-	93.773.007.833	(93.773.007.833)	-	-							
- <i>Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i> ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	(61.992.510.670)	-	(61.992.510.670)							
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.558.346)	1.558.346	-							
Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	-	19.281.129.160	-	19.281.129.160							
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận Giám khác	-	-	-	-	-	-	(389.045.560)	-	(389.045.560)							
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(14.334.694.224)	-	-	-	-	(14.334.694.224)							
Số dư cuối năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	118.149.297.493	-	915.400.980.726	118.764.707.963	72.494.716.645	2.601.039.848.535							

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con		Cộng	Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	103.661.984.720	33.811.497.935	137.473.482.655	103.661.984.720	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	84.380.855.560	4.639.874.145	89.020.729.705	103.661.984.720	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	314.000.000	-	314.000.000	314.000.000	
Chi trả cổ tức	270.998.396.000	26.500.000.000	297.498.396.000	212.848.797.000	
- Chi trả cổ tức cho Công ty mẹ		13.270.000.000	13.270.000.000	7.680.000.000	
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông khác	270.998.396.000	13.230.000.000	284.228.396.000	205.168.797.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	201.193.312.133	14.607.470.306	215.800.782.439		

⁽²⁾ Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 15/2019/NQ-CSPH ngày 10/12/2019, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 3.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại lũy kế đến năm 2018 và một phần lợi nhuận sau thuế năm 2019.

⁽³⁾ Công ty tạm trích các quỹ căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ- CSPH ngày 26/03/2019 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019;
- Quỹ khen thưởng bằng 75% của 3 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 25% của 3 tháng lương bình quân;

⁽⁴⁾ Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ- CSPH ngày 26/03/2019 tại Công ty mẹ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	541.991.980.000
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	206.976.380.550	627.145.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	509.877.193.000	395.258.797.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	272.572.911.133	190.090.000.000

+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	237.304.281.867	205.168.797.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	300.028.439.000	188.909.561.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	277.628.439.000	188.909.561.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	22.400.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	416.825.134.550	206.976.380.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- Cổ phiếu phổ thông	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- Cổ phiếu phổ thông	135.499.198	135.499.198

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	915.400.980.726	794.660.806.045
	915.400.980.726	794.660.806.045

22. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	132.483.991.717	110.060.743.738
Số tăng trong năm	-	22.423.247.979
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	22.423.247.979
Số giảm trong năm	(14.334.694.224)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14.334.694.224)	-
Số dư cuối năm	118.149.297.493	132.483.991.717

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng Khu công nghiệp cho thuê đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 164.995.072 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 68.200.500 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Mủ côm	Tấn		Bình thường		Bình thường
-		1.423,058		2.109,520	
Mủ Latex	Tấn		Bình thường		Bình thường
-		162,240		318,912	

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	1.048.438,93	888.524,47
- Đồng Riel (KHR)	3.992.377,00	54.391.276,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.165.471.975.270	1.442.849.573.979
Doanh thu bán hàng hóa	81.395.740.314	11.296.999.306
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	389.798.243.126	105.729.560.788
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	2.687.529.712	1.063.965.533
Doanh thu khác	365.211.160	-
	1.639.718.699.582	1.560.940.099.606
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	20.319.057.681	96.316.738.993

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(*) Trong đó bao gồm khoản Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp mà Công ty đã ghi nhận doanh thu một lần đối với 2 hợp đồng cho thuê hạ tầng mới phát sinh trong năm:

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hằng năm	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	336.115.674.289	10.139.267.702	325.976.406.587
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.275.043.757	5.832.417.709	187.442.626.048

Tổng các hợp đồng Công ty có ghi nhận doanh thu một lần lũy kế đến thời điểm 31/12/2019.

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hằng năm Năm 2019	Lũy kế đến năm 2019	Chênh lệch
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	396.872.969.257	8.797.882.329	12.245.372.387	384.627.596.870
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.067.045.438	5.055.899.569	7.035.301.646	221.031.743.792

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	194.796.000	-
Hàng bán bị trả lại	681.021.000	3.142.786.704
	875.817.000	3.142.786.704

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.016.267.948.621	1.222.481.172.630
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.503.735.172	12.078.373.684
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	167.889.625.563	46.847.590.907
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	2.989.121.668	2.017.653.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.032.484.399	-
	1.285.682.915.423	1.283.424.790.816

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	100.478.352.693	52.949.395.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.908.504.000	84.107.368.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.338.525.070	8.204.729.110
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.070.903.781	10.519.915.922
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.288.645.062	7.032.925.999
	187.084.930.606	162.814.335.014
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	78.848.400.000	84.105.116.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.277.301.665	27.769.064.729
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.030.666.603	3.158.238.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.488.833.958	9.795.266.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	125.402.986	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	85.167.379	(133.272.000)
Chi phí tài chính khác	-	233.404.149
	48.007.372.591	40.822.702.381

29 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	(1.147.186.919)	68.807.436.154
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	266.287.793	(70.211.733)
	(880.899.126)	68.737.224.421

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	9.415.106.232	9.184.226.751
Chi phí nhân công	1.354.423.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.126.808.653	14.351.081.342
Chi phí khác bằng tiền	1.756.241.673	989.743.886
	27.652.579.626	24.525.051.979

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	4.602.420.470	4.621.665.878
Chi phí nhân công	40.898.495.441	40.132.021.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.208.022.251	5.426.678.681
Chi phí dự phòng	2.083.405.884	(134.202.653)
Thuế, phí, lệ phí	6.875.783.068	2.507.762.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.118.810.238	4.598.798.300
Chi phí khác bằng tiền	27.508.090.227	21.352.356.792
	90.295.027.579	78.505.080.996

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	186.440.840.501	413.160.208.958
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án (*)	31.052.503.685	-
Nhận hỗ trợ từ Quỹ BHXK cao su	1.112.600.311	-
Thu nhập từ khoán hợp tác trồng mía trên đất cao su thanh lý	13.933.657.576	-
Thu nhập từ khoán trồng chuối	921.363.636	-
Tiền thu từ phí chuyển quyền thuê đất khu công nghiệp	753.300.000	1.998.014.200
Thu nhập khác	1.095.988.251	4.639.387.762
	235.310.253.960	419.797.610.920
Trong đó: Thu nhập thanh lý cao su đối với các bên liên quan	114.193.087.466	230.890.478.821

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(*) Trong đó bao gồm tiền thu từ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án Khu công nghiệp Đất cuộc mở rộng với giá trị 30,56 tỷ đồng. Đây là khoản tiền Công ty được bồi thường theo chủ trương bàn giao đất về địa phương quản lý để thực hiện dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất cuộc theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 05/06/2017 và Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 10/07/2019 của UBND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích đã bàn giao cho địa phương tương ứng là 122.173,2 m².

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	8.689.074.888
Hoàn trả lãi tiền thuê đất do thanh lý hợp đồng cho thuê đất	-	1.500.000.000
Các khoản bị phạt	433.985.523	-
Chi phí khác	1.286.045.007	1.671.466.799
	1.720.030.530	11.860.541.687

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	64.809.302.813	103.744.181.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	58.293.458.205	18.296.927.220
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.736.335.753
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	58.293.458.205	16.560.591.467
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	123.102.761.018	122.041.108.384

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.027.466.775	28.630.775.832
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.027.466.775	28.630.775.832

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.272.607.154	8.284.570.474
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.183.624.461)	(3.872.510.323)
	(3.911.017.307)	4.412.060.151

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	449.890.761.993	628.318.283.981
Các khoản điều chỉnh	(61.992.510.670)	(103.975.984.720)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(61.992.510.670)	(103.975.984.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	387.898.251.323	524.342.299.261
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	134.052.899
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.863	3.911

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019;
- Quỹ khen thưởng bằng 75% của 3 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 25% của 3 tháng lương bình quân;

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	646.751.095.793	922.233.861.777
Chi phí nhân công	386.191.481.871	365.118.137.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.129.445.178	67.216.202.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.969.371.803	81.124.825.947
Chi phí khác bằng tiền	249.860.799.373	171.032.335.017
	1.443.902.194.018	1.606.725.363.393

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.749.069.862	-	362.430.068.707	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.522.172.941	(2.741.570.463)	226.458.353.057	(658.164.579)
Các khoản cho vay	1.236.143.429.453	-	916.771.746.381	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.313.273.199)	5.595.788.599	(4.228.105.820)
	2.072.010.460.855	(7.054.843.662)	1.511.255.956.744	(4.886.270.399)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	518.418.249.800	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	833.725.730.825	318.552.899.573
Chi phí phải trả	97.063.947.289	20.496.756.012
	1.449.207.927.914	843.667.344.402

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.749.069.862	-	-	669.749.069.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.301.182.567	6.479.419.911	-	157.780.602.478
Các khoản cho vay	967.172.513.775	268.970.915.678	-	1.236.143.429.453
	1.788.222.766.204	275.450.335.589	-	2.063.673.101.793
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	-	362.430.068.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.539.171.424	9.261.017.054	-	225.800.188.478
Các khoản cho vay	342.892.170.437	573.879.575.944	-	916.771.746.381
	921.861.410.568	583.140.592.998	-	1.505.002.003.566

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản

tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	99.235.832.636	131.856.745.700	287.325.671.464	518.418.249.800
Phải trả người bán, phải trả khác	827.661.155.825	6.064.575.000	-	833.725.730.825
Chi phí phải trả	97.063.947.289	-	-	97.063.947.289
	1.023.960.935.750	137.921.320.700	287.325.671.464	1.449.207.927.914
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	127.252.779.034	107.600.461.050	269.764.448.733	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	312.488.324.573	6.064.575.000	-	318.552.899.573
Chi phí phải trả	20.496.756.012	-	-	20.496.756.012
	460.237.859.619	113.665.036.050	269.764.448.733	843.667.344.402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	539.250.871.433	694.309.806.313
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	519.221.447.864	897.519.912.402

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.091.038.362.837	155.881.487.747	391.923.031.998	1.638.842.882.582	-	-	1.638.842.882.582	-	-	-	-	1.638.842.882.582
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	150.088.954.644	2.007.077.147	201.063.935.368	353.159.967.159	-	-	353.159.967.159	-	-	-	-	353.159.967.159
Tổng chi phí mua TSCĐ	168.213.584.924	900.000.000	-	169.113.584.924	-	-	169.113.584.924	-	-	-	-	169.113.584.924
Tài sản bộ phận	3.635.715.126.938	183.032.257.880	2.002.738.831.106	5.821.486.215.924	-	-	5.821.486.215.924	-	-	-	-	5.821.486.215.924
Tài sản không phân bổ				33.027.466.775			33.027.466.775					33.027.466.775
Tổng tài sản	3.642.243.648.998	186.290.974.989	2.025.979.058.712	5.854.513.682.699	-	-	5.854.513.682.699	-	-	-	-	5.854.513.682.699
Nợ phải trả của các bộ phận	1.374.253.279.287	134.637.951.873	1.744.462.044.024	3.253.353.275.184	-	-	3.253.353.275.184	-	-	-	-	3.253.353.275.184
Tổng nợ phải trả	1.374.253.279.287	134.637.951.873	1.744.462.044.024	3.253.353.275.184	-	-	3.253.353.275.184	-	-	-	-	3.253.353.275.184

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		20.319.057.681	96.316.738.993
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	21.984.571.891
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	(*)	-	3.652.992.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	-	32.840.750.917
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	17.118.440.181	35.409.261.185
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	3.184.520.000	2.414.792.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	16.097.500	14.371.000
Thu nhập từ thanh lý cao su		114.193.087.466	230.890.478.821
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(*)	33.650.099.928	55.129.808.965
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	28.434.708.195	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	10.923.130.011	42.784.500.475
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	29.171.181.688	33.560.012.660
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	-	34.642.556.382
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	-	33.287.662.384
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	(*)	12.013.967.644	31.485.937.955
Mua hàng hóa, dịch vụ		120.185.322.926	8.320.425.518
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	1.003.841.974
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	677.350.000	266.000.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	193.739.724	180.799.180
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	60.000.000	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	(*)	78.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	4.347.925.586	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	40.549.908.651	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	10.391.282.300	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	20.535.355.124	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	2.037.810.000	6.869.784.364
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	31.947.370.829	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	(*)	2.536.458.316	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	(*)	6.830.122.396	-
Cổ tức nhận được		78.848.400.000	84.105.116.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	(*)	78.848.400.000	84.104.960.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	(*)	-	156.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
Phải thu ngắn hạn khách hàng		11.544.619.490	5.931.612.606
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	1.730.650.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang		7.007.666.723	-
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	2.393.647.694	2.057.656.608
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.961.445.050	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	109.445.050	-

Phải trả cho người bán ngắn hạn		864.374.174	10.842.526.054
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su (*)		-	510.498.140
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty mẹ		702.762.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (*)		161.611.674	9.945.219.914
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (*)		-	386.808.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (*)		-	-
Phải thu khác ngắn hạn		-	52.565.600.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (*)		-	52.565.600.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		400.000.000	4.348.115.761
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang (*)		-	4.348.115.761
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh (*)		200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An (*)		200.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		150.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên Công ty liên kết		150.000.000.000	-
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam Công ty mẹ		270.792.030.000	395.035.220
- Phải trả về cổ phần hóa		-	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		-	111.912.900
- Phải trả tiền tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2019		-	-
		270.792.030.000	

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	323.632.773	361.287.946
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	1.626.207.101	1.695.439.071

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.431.155.421	5.518.436.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	246.405.654.429	246.318.373.053

Phước Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Tổng giám đốc *Nguyễn Văn Tước*



Nguyễn Văn Tước